



Vietnam – Daten für den eVisa-Antrag

Angaben zur Person

Vollständiger Name *: _____

Geben Sie alle Ihre Namen vollständig an. Vor-, mittel- und Nachnamen

Geschlecht *: männlich weiblich

Geburtsdatum *: _____ (TT/MM/JJJJ)

derzeitige Nationalität *: _____

Nationalität bei Geburt: _____

Religion *: _____

Beruf/Beschäftigung: _____

permanente Aufenthaltsadresse: _____

Telefonnummer: _____

eMail-Adresse *: _____

Reisepassnummer *: _____

Typ des Reisepasses *: regulärer Reisepass
 Offizieller Reisepass
 Diplomatenpass

Reisepass gültig bis *: _____ (TT/MM/JJJJ)

geplantes Einreisedatum in Vietnam *: _____ (TT/MM/JJJJ)

geplante Aufenthaltsdauer in Tagen *: _____

Bitte rechnen Sie die Tage für An- und Abreise jeweils als ganzen Tag



Angaben zu Reisedaten und Aufenthalt

geplante Adresse während des Aufenthalts in Vietnam *: _____

Stadt / Provinz *: _____ (Nummer)

Tragen Sie die Nr. der Stadt/Provinz auf dem Beiblatt „Städte und Provinzen“ ein

Angaben zum Garantiegeber für den Aufenthalt

Einladende(r) Agentur / Behörde / Organisation (wenn vorhanden): _____

Angaben zur Ein- und Ausreise (und Visumgültigkeit)

geplante Einreise am: * _____ (TT/MM/JJJJ)

über Einreisegrenzpunkt – Nr.: * _____ (Nummer)

Tragen Sie die Nr. des Grenzpunktes auf dem Beiblatt „Ein- und Ausreisegrenzpunkte“ ein

geplante Ausreise am: * _____ (TT/MM/JJJJ)

über Einreisegrenzpunkt – Nr.: * _____ (Nummer)

Tragen Sie die Nr. des Grenzpunktes auf dem Beiblatt „Ein- und Ausreisegrenzpunkte“ ein

Rechtliches

[] * Ich _____ versichere, dass alle gemachten Angaben der Wahrheit entsprechen.



Beiblatt: Auflistung Städte/Provinzen

- | | | |
|----------------------|----------------------|---------------------|
| 1. AN GIANG | 22. HA GIANG | 43. NINH THUAN |
| 2. BA RIA - VUNG TAU | 23. HA NAM | 44. PHU THO |
| 3. BAC GIANG | 24. HA NOI City | 45. PHU YEN |
| 4. BAC KAN | 25. HA TINH | 46. QUANG BINH |
| 5. BAC LIEU | 26. HAI DUONG | 47. QUANG NAM |
| 6. BAC NINH | 27. HAI PHONG | 48. QUANG NGAI |
| 7. BEN TRE | 28. HAU GIANG | 49. QUANG NINH |
| 8. BINH DINH | 29. HO CHI MINH City | 50. QUANG TRI |
| 9. BINH DUONG | 30. HOA BINH | 51. SOC TRANG |
| 10. BINH PHUOC | 31. HUNG YEN | 52. SON LA |
| 11. BINH THUAN | 32. KHANH HOA | 53. TAY NINH |
| 12. CA MAU | 33. KIEN GIANG | 54. THAI BINH |
| 13. CAN THO | 34. KON TUM | 55. THAI NGUYEN |
| 14. CAO BANG | 35. LAI CHAU | 56. THANH HOA |
| 15. DA NANG City | 36. LAM DONG | 57. THUA THIEN -HUE |
| 16. DAK LAK | 37. LANG SON | 58. TIEN GIANG |
| 17. DAK NONG | 38. LAO CAI | 59. TRA VINH |
| 18. DIEN BIEN | 39. LONG AN | 60. TUYEN QUANG |
| 19. DONG NAI | 40. NAM DINH | 61. VINH LONG |
| 20. DONG THAP | 41. NGHE AN | 62. VINH PHUC |
| 21. GIA LAI | 42. NINH BINH | 63. YEN BAI |



Beiblatt: Ein- und Ausreise-Grenzpunkte in Verbindung mit einem eVisa

STT (Nr.)	Tên cửa khẩu	Grenzpunkt-Name
Internationale Flughäfen		
1	SBQT Cát Bi	Cat Bi Int Airport (Hai Phong)
2	SBQT Cam Ranh	Cam Ranh Int Airport (Khanh Hoa)
3	SBQT Cần Thơ	Can Tho International Airport
4	SBQT Đà Nẵng	Da Nang International Airport
5	SBQT Nội Bài	Noi Bai Int Airport (Ha Noi)
6	Sân bay Phú Bài	Phu Bai Int Airport
7	SBQT Phú Quốc	Phu Quoc International Airport
8	SBQT Tân Sơn Nhất	Tan Son Nhat Int Airport (Ho Chi Minh City)
Landesgrenzpunkte		
9	Cửa khẩu Bờ Y	Bo Y Landport
10	Cửa khẩu Cha Lo	Cha Lo Landport
11	Cầu Treo	Cau Treo Landport
12	Hữu Nghị	Huu Nghi Landport
13	Hà Tiên	Ha Tien Landport
14	Lao Bảo	Lao Bao Landport
15	Lào Cai	Lao Cai Landport
16	CK La Lay	La Lay Landport
17	Mộc Bài	Moc Bai Landport
18	Móng Cái	Mong Cai Landport
19	Cửa khẩu Nậm Cắn	Nam Can Landport
20	Cửa khẩu Na Mèo	Na Meo Landport
21	Sông Tiền	Song Tien Landport
22	CK Tịnh Biên	Tinh Bien Landport
23	Cửa khẩu Tây Trang	Tay Trang Landport
24	CK Xa Mat	Xa Mat Landport
See-Häfen		
25	Cảng Chân Mây	Chan May Seaport
26	Cửa khẩu Cảng Đà Nẵng	Da Nang Seaport
27	Cảng Dương Đông	Duong Dong Seaport
28	Cảng Hòn Gai	Hon Gai Seaport
29	Cảng Hải Phòng	Hai Phong Seaport
30	Cảng Nha Trang	Nha Trang Seaport
31	Cảng Quy Nhơn	Quy Nhon Seaport